Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 1207.40.10

Mã HS	1207.40.10
Mô tả hàng hóa	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh / - Hạt vừng: / - - Loại ăn được
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	02/11/2026 03:57:47
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/12074010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1681
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1681
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1681
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KR)	0% (trừ KR)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1663
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1664
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1664
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1664
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1664
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1664
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1664
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E1666
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1666

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1666
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1666
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1666
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1666
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E1668
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F1668
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1668
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1668
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1668
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1668
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1670
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1666
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F1666
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G1666
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H1666
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I1666
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J1666
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K1666
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1664
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1664
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1664
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1664
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1664
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1664
VCFTA	2022	2022	0	VC!D1677
VCFTA	2023	2023	0	VC!E1677

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1677
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1677
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1677
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1677
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1674
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1674
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1674
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1674
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1674
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1674
AHKFTA	2022	2022	3	AKH!D1682
AHKFTA	2023	2023	2	AKH!E1682
AHKFTA	2024	2024	2	AKH!F1682
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G1682
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H1682
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1682
EVFTA	2022	2022	1,2	EV-NK!D1665
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E1665
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F1665
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G1665
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H1665
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1665
UKVFTA	2022	2022	1,2	UKV!D1667
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E1667
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F1667
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G1667

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H1667
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1667
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1665
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1665
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1665
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1665
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1665
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1665
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1665
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D1668
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E1668
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F1668
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G1668
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H1668
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I1668
RCEP B	2022	2022	0	B!D1668
RCEP B	2023	2023	0	B!E1668
RCEP B	2024	2024	0	B!F1668
RCEP B	2025	2025	0	B!G1668
RCEP B	2026	2026	0	B!H1668
RCEP B	2027	2027	0	B!I1668
RCEP C	2022	2022	0	C!D1668
RCEP C	2023	2023	0	C!E1668
RCEP C	2024	2024	0	C!F1668
RCEP C	2025	2025	0	C!G1668
RCEP C	2026	2026	0	C!H1668

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I1668
RCEP D	2022	2022	0	D!D1668
RCEP D	2023	2023	0	D!E1668
RCEP D	2024	2024	0	D!F1668
RCEP D	2025	2025	0	D!G1668
RCEP D	2026	2026	0	D!H1668
RCEP D	2027	2027	0	D!I1668
RCEP E	2022	2022	0	E!D1670
RCEP E	2023	2023	0	E!E1670
RCEP E	2024	2024	0	E!F1670
RCEP E	2025	2025	0	E!G1670
RCEP E	2026	2026	0	E!H1670
RCEP E	2027	2027	0	E!I1670
RCEP F	2022	2022	0	F!D1668
RCEP F	2023	2023	0	F!E1668
RCEP F	2024	2024	0	F!F1668
RCEP F	2025	2025	0	F!G1668
RCEP F	2026	2026	0	F!H1668
RCEP F	2027	2027	0	F!I1668
VIFTA	2024	2024	3.3	VI!F1576
VIFTA	2025	2025	1.7	VI!G1576
VIFTA	2026	2026	0	VI!H1576
VIFTA	2027	2027	0	VI!I1576

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (5%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 5%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1207.40 có 2 dòng thuế; dòng 1207.40.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại ăn được.	1207.40.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1207.40.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 1207.40.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1681), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.